TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ – ST
Ngày: 27 /02 /2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG T XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An
Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Trần Hữu Hạnh
2, Ông Chu Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Bà Trần Thị Quỳnh Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 748/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXX-ST ngày 02 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993
+ **Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1985
Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, TP.N, tỉnh Thái Nguyên

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Hữu T năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến vợ con, không chăm lo cuộc sống gia đình. Vợ chồng đã cùng ngồi lại với nhau nói chuyện để khắc phục mâu thuẫn,

gia đình bên nội cũng khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T không thay đổi nên vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2019, vợ chồng đã sống ly thân nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân không thể cải thiện được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Vợ chồng 02 con chung là Nguyễn Thùy D, sinh ngày 16/11/2011 và Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 27/4/2014. Hiện nay con lớn đang ở với bố, con thứ hai đang ở với mẹ. Quá trình giải quyết vụ án, chị và anh T đều nhất trí mỗi người nuôi 01 con nhưng tại phiên tòa, anh T muốn nhường quyền nuôi cả hai con cho chị thì chị cũng nhất trí nhận nuôi cả hai con. Về cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con lớn mỗi tháng 2.000.000đ, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con thứ hai.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng**:** Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu T xác nhận các nội dung chị H trình bày về việc kết hôn của vợ chồng là đúng. Tuy nhiên, anh cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến khi chị H đi làm ở Công ty về tỏ ra lạnh nhạt với anh, vì vậy mà mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu nảy sinh. Tuy nhiên, anh cũng thừa nhận trong quá trình chung sống, anh hay rủ bạn bè về nhà uống rượu và không quan tâm đến vợ con, có những lần anh gây chuyện với vợ. Tại phiên tòa, anh thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ 2019 đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Tuy nhiên, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để các con đỡ khổ nhưng nay chị H kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày. Tại phiên tòa, anh đề nghị được nuôi con thứ hai nhưng do đơn trình bày của cháu thể hiện cháu không có nguyện vọng ở với bố nên anh nhường quyền nuôi cả hai con cho chị H. Về cấp dưỡng nuôi con, anh không nhất trí mức cấp dưỡng như chị H yêu cầu, anh chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con lớn 1.500.000đ/tháng vì mức thu nhập của anh hiện nay chỉ có 7.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh cũng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của con chung, cháu D (sinh năm 2011) thể hiện nguyện vọng ở với bố vì lý do mẹ không đưa đón cháu đi học được. Cháu L (sinh năm 2014) thể hiện nguyện vọng ở với mẹ vì mẹ chăm lo cho cháu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 21, 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H. Về con chung: Giao cả hai con cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con lớn mỗi tháng 2.000.000đ. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn anh Nguyễn Hữu T thường trú tại xã Đ, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố N theo quy định tại điểm a khoản1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hữu T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2011 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân: Căn cứ lời khai của các bên đương sự, có cơ sở xác định: Chị H và anh T sau khi kết hôn đã chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn do không có tiếng nói chung trong cuộc sống, không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau, anh T hay uống rượu và gây chuyện với vợ con. Khi mâu thuẫn trở nên trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, tại lần hòa giải thứ nhất, anh T không có mặt; lần hòa giải thứ hai, anh T bỏ về khi Tòa án đang hòa giải**.** Điều đó cho thấy, anh T mặc dù mong muốn đoàn tụ vợ chồng nhưng anh không có thiện chí hòa giải cũng như không đưa ra được biện pháp gì để khắc phục tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Hội đồng xét xử thấy, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

" 1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác".

Theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

"1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà T giải tại Tòa án không thành thị Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được…"

Trong trường hợp này, từ tháng năm 2019 đến nay, chị H và anh T thực tế không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa khiến cho mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh T theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị H và anh T có hai con chung là Nguyễn Thùy D, sinh ngày 16/11/2011 và Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 27/4/2014. Tại phiên tòa, anh T muốn giao cả hai con cho chị H nuôi dưỡng, anh không đồng ý mỗi người nuôi 01 con. Phía chị H nhất trí nhận nuôi cả hai con và chị xác định có đủ khả năng nuôi hai con. Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu D mong muốn ở với bố vì lý do mẹ không đưa đón cháu đi học được, cháu L mong muốn ở với mẹ vì mẹ chăm lo cho cháu. Hội đồng xét xử thấy, theo đơn trình bày của cháu D, lý do cháu muốn ở với bố là vì cháu lo lắng mẹ không đưa đón cháu đi học được. Tuy nhiên, chị H xác định nếu nuôi cả hai con thì chị sẽ sắp xếp và đảm bảo cho con yên tâm được học tập ổn định. Hơn nữa, bản thân anh T muốn giao con cho chị H nuôi nên để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung, cần thiết phải giao cả hai con cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác

Về cấp dưỡng nuôi con, chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con lớn 2.000.000đ/tháng. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con thứ hai. Anh T xác định mức thu nhập bình quân của anh mỗi tháng là 7.000.000đ (bảy triệu đồng) nhưng anh chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con lớn mỗi tháng 1.500.000đ. Hội đồng xét xử thấy, căn cứ mặt bằng chi phí sinh hoạt trên địa bàn thành phố N và căn cứ mức thu nhập thực tế (7.000.000đ/tháng) của anh T, mức cấp dưỡng nuôi con mà chị H yêu cầu đối với anh T là hoàn toàn có căn cứ nên cần được chấp nhận, buộc anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thùy D mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi con thành niên đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn cho anh T nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thứ hai là cháu Nguyễn Thị Thùy L do chị H chưa có yêu cầu.

Anh T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, trong quá trình nuôi dưỡng con, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ án khác về việc thay đổi quyền nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con khi thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phát sinh từ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; các điều: 19, 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H đối với anh Nguyễn Hữu T.

1. Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Chị H và anh T có hai con chung là Nguyễn Thùy D, sinh ngày 16/11/2011 và Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 27/4/2014. Giao cả hai con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thùy D mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị H có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh T chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị H chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000445 ngày 02/12/2022 của Chi cục thi hành án dân dân sự thành phố N. Anh T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước,.

5. Quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TN;
- TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- UBND xã Đ, TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)